

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An
NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
- ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ ống NHỰA HDPE - PE100

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 24/03/2026

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 20	20 x 1.8mm	9,300	10,044	12.5	9	Ø 110	110 x 4.2mm	125,200	135,216	6
		20 x 2.0mm	10,200	11,016	16			110 x 5.3mm	156,300	168,804	8
		20 x 2.3mm	11,700	12,636	20			110 x 6.6mm	191,000	206,280	10
2	Ø 25	25 x 2.0mm	12,800	13,824	12.5			110 x 8.1mm	231,000	249,480	12.5
		25 x 2.3mm	15,000	16,200	16			110 x 10.0mm	278,000	300,240	16
		25 x 3.0mm	18,600	20,088	20			110 x 12.3mm	335,500	362,340	20
3	Ø 32	32 x 2.0mm	17,000	18,360	10	10	Ø 125	125 x 4.8mm	161,500	174,420	6
		32 x 2.4mm	20,300	21,924	12.5			125 x 6.0mm	199,800	215,784	8
		32 x 3.0mm	24,500	26,460	16			125 x 7.4mm	243,700	263,196	10
		32 x 3.6mm	28,700	30,996	20			125 x 9.2mm	297,700	321,516	12.5
4	Ø 40	40 x 2.0mm	21,500	23,220	8			125 x 11.4mm	360,500	389,340	16
		40 x 2.4mm	25,800	27,864	10			125 x 14.0mm	422,800	456,624	20
5	Ø 50	40 x 3.0mm	31,300	33,804	12.5	11	Ø 140	140 x 5.4mm	203,500	219,780	6
		40 x 3.7mm	37,800	40,824	16			140 x 6.7mm	250,000	270,000	8
		40 x 4.5mm	44,900	48,492	20			140 x 8.3mm	305,900	330,372	10
6	Ø 63	50 x 2.4mm	32,700	35,316	8			140 x 10.3mm	372,800	402,624	12.5
		50 x 3.0mm	39,700	42,876	10			140 x 12.7mm	449,300	485,244	16
		50 x 3.7mm	48,300	52,164	12.5			140 x 15.7mm	544,400	587,952	20
		50 x 4.6mm	58,500	63,180	16	12	Ø 160	160 x 6.2mm	267,500	288,900	6
		50 x 5.6mm	69,500	75,060	20			160 x 7.7mm	327,800	354,024	8
7	Ø 75	63 x 3.0mm	50,800	54,864	8			160 x 9.5mm	399,300	431,244	10
		63 x 3.8mm	63,300	68,364	10			160 x 11.8mm	486,500	525,420	12.5
		63 x 4.7mm	76,900	83,052	12.5			160 x 14.6mm	589,800	636,984	16
		63 x 5.8mm	92,800	100,224	16			160 x 17.9mm	709,500	766,260	20
		63 x 7.1mm	110,900	119,772	20	13	Ø 180	180 x 6.9mm	333,900	360,612	6
8	Ø 90	75 x 3.6mm	72,600	78,408	8			180 x 8.6mm	412,000	444,960	8
		75 x 4.5mm	89,300	96,444	10			180 x 10.7mm	505,000	545,400	10
		75 x 5.6mm	109,000	117,720	12.5			180 x 13.3mm	617,500	666,900	12.5
		75 x 6.8mm	129,400	139,752	16			180 x 16.4mm	745,400	805,032	16
		75 x 8.4mm	155,900	168,372	20	14	Ø 200	200 x 7.7mm	413,800	446,904	6
		90 x 4.3mm	104,200	112,536	8			200 x 9.6mm	510,400	551,232	8
		90 x 5.4mm	128,500	138,780	10			200 x 11.9mm	623,000	672,840	10
		90 x 6.7mm	155,900	168,372	12.5			200 x 14.7mm	757,400	817,992	12.5
		90 x 8.2mm	187,400	202,392	16			200 x 18.2mm	919,300	992,844	16
		90 x 10.1mm	224,800	242,784	20			200 x 22.4mm	1,100,000	1,188,000	20

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
15	Ø 225	225 x 8.6mm	519,300	560,844	6	22	Ø 500	500 x 19.1mm	2,563,800	2,768,904	6
		225 x 10.8mm	645,000	696,600	8			500 x 23.9mm	3,166,500	3,419,820	8
		225 x 13.4mm	786,000	848,880	10			500 x 29.7mm	3,883,900	4,194,612	10
		225 x 16.6mm	961,800	1,038,744	12.5			500 x 36.8mm	4,733,200	5,111,856	12.5
		225 x 20.5mm	1,163,500	1,256,580	16			500 x 45.4mm	5,725,100	6,183,108	16
16	Ø 250	250 x 9.6mm	645,500	697,140	6	23	Ø 560	560 x 21.4mm	3,519,800	3,801,384	6
		250 x 11.9mm	789,400	852,552	8			560 x 26.7mm	4,347,400	4,695,192	8
		250 x 14.8mm	968,500	1,045,980	10			560 x 33.2mm	5,337,400	5,764,392	10
		250 x 18.4mm	1,184,700	1,279,476	12.5			560 x 41.2mm	6,514,000	7,035,120	12.5
		250 x 22.7mm	1,431,000	1,545,480	16			560 x 50.8mm	7,867,800	8,497,224	16
17	Ø 280	280 x 10.7mm	803,800	868,104	6	24	Ø 630	630 x 24.1mm	4,453,000	4,809,240	6
		280 x 13.4mm	996,400	1,076,112	8			630 x 30.0mm	5,492,000	5,931,360	8
		280 x 16.6mm	1,210,300	1,307,124	10			630 x 37.4mm	6,760,200	7,301,016	10
		280 x 20.6mm	1,484,500	1,603,260	12.5			630 x 46.3mm	8,233,700	8,892,396	12.5
		280 x 25.4mm	1,794,000	1,937,520	16			630 x 57.2mm	9,968,700	10,766,196	16
18	Ø 315	315 x 12.1mm	1,021,200	1,102,896	6	25	Ø 710	710 x 27.2mm	5,450,000	5,886,000	6
		315 x 15.0mm	1,252,200	1,352,376	8			710 x 33.9mm	6,711,400	7,248,312	8
		315 x 18.7mm	1,540,800	1,664,064	10			710 x 42.1mm	8,233,000	8,891,640	10
		315 x 23.2mm	1,881,400	2,031,912	12.5			710 x 52.2mm	10,039,900	10,843,092	12.5
		315 x 28.6mm	2,270,900	2,452,572	16	26	Ø 800	800 x 30.6mm	6,902,400	7,454,592	6
19	Ø 355	355 x 13.6mm	1,293,800	1,397,304	6			800 x 38.1mm	8,506,900	9,187,452	8
		355 x 16.9mm	1,589,800	1,716,984	8			800 x 47.4mm	10,439,900	11,275,092	10
		355 x 21.1mm	1,960,800	2,117,664	10			800 x 58.8mm	12,751,000	13,771,080	12.5
		355 x 26.1mm	2,385,000	2,575,800	12.5	27	Ø 900	900 x 34.4mm	8,729,600	9,427,968	6
		355 x 32.2mm	2,882,700	3,113,316	16			900 x 42.9mm	10,763,700	11,624,796	8
20	Ø 400	400 x 15.3mm	1,642,000	1,773,360	6			900 x 53.3mm	13,205,700	14,262,156	10
		400 x 19.1mm	2,027,200	2,189,376	8	28	Ø 1000	1000 x 38.2mm	10,771,600	11,633,328	6
		400 x 23.7mm	2,478,300	2,676,564	10			1000 x 47.7mm	13,298,900	14,362,812	8
		400 x 29.4mm	3,024,800	3,266,784	12.5			1000 x 59.3mm	16,320,500	17,626,140	10
		400 x 36.3mm	3,659,900	3,952,692	16	29	Ø 1200				
21	Ø 450	450 x 17.2mm	2,076,700	2,242,836	6			1200 x 45.9mm	15,514,900	16,756,092	6
		450 x 21.5mm	2,563,500	2,768,580	8			1200 x 57.2mm	19,141,000	20,672,280	8
		450 x 26.7mm	3,139,900	3,391,092	10			1200 x 67.9mm	22,481,900	24,280,452	10
		450 x 33.1mm	3,831,500	4,138,020	12.5						
		450 x 40.9mm	4,634,700	5,005,476	16						

ĐỆ NHẤT

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



ISO 9001:2015



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC - HÀN LẮP NGOÀI

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 24/03/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối (Socket)	20	3,200	3,456	16
		25	4,900	5,292	16
		32	8,000	8,640	16
		40	11,500	12,420	16
		50	20,400	22,032	16
		63	31,000	33,480	16
2	Tê (Tee)	20	6,200	6,696	16
		25	9,900	10,692	16
		32	16,900	18,252	16
		40	25,300	27,324	16
		50	42,300	45,684	16
		63	79,700	86,076	16
3	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	4,200	4,536	16
		32 x 25	6,700	7,236	16
		40 x 32	9,900	10,692	16
		50 x 25	13,700	14,796	16
		50 x 32	14,400	15,552	16
		50 x 40	14,400	15,552	16
		63 x 25	23,000	24,840	16
		63 x 32	24,700	26,676	16
		63 x 40	25,300	27,324	16
		63 x 50	25,300	27,324	16
4	Nối ren trong (Female socket)	20 x 1/2"	42,400	45,792	16
		20 x 3/4"	52,700	56,916	16
		25 x 1/2"	43,500	46,980	16
		25 x 3/4"	53,600	57,888	16
		32 x 3/4"	63,400	68,472	16
		32 x 1"	161,800	174,744	16
5	Tê ren trong (Female tee)	20 x 1/2"	54,000	58,320	16
		20 x 3/4"	67,100	72,468	16
		25 x 1/2"	61,200	66,096	16
		25 x 3/4"	76,200	82,296	16
		32 x 3/4"	93,500	100,980	16
		32 x 1"	207,900	224,532	16
6	Co 90° ren trong (Female 90° elbow)	20 x 1/2"	43,200	46,656	16
		20 x 3/4"	53,600	57,888	16
		25 x 1/2"	46,900	50,652	16
		25 x 3/4"	62,400	67,392	16
		32 x 3/4"	72,000	77,760	16
		32 x 1"	190,100	205,308	16
7	Co 90° (90° Elbow)	20	5,500	5,940	16
		25	7,500	8,100	16
		32	13,500	14,580	16
		40	20,000	21,600	16
		50	31,500	34,020	16
		63	60,000	64,800	16
8	Co 45° (45° Elbow)	20	5,300	5,724	16
		25	6,900	7,452	16
		32	11,300	12,204	16
		40	14,400	15,552	16
		50	24,300	26,244	16
		63	41,200	44,496	16
9	Tê giảm (Reducing Tee)	25 x 20	8,700	9,396	16
		32 x 25	15,900	17,172	16
		40 x 32	18,800	20,304	16
		50 x 20	27,200	29,376	16
		50 x 25	29,000	31,320	16
		50 x 32	31,500	34,020	16
		50 x 40	35,700	38,556	16
		63 x 25	49,800	53,784	16
		63 x 32	52,400	56,592	16
		63 x 40	56,900	61,452	16
		63 x 50	66,900	72,252	16
10	Nối ren ngoài (Male socket)	20 x 1/2"	50,900	54,972	16
		20 x 3/4"	63,100	68,148	16
		25 x 1/2"	52,400	56,592	16
		25 x 3/4"	69,200	74,736	16
		32 x 3/4"	75,600	81,648	16
		32 x 1"	193,800	209,304	16
11	Tê ren ngoài (Male tee)	20 x 1/2"	59,000	63,720	16
		20 x 3/4"	73,200	79,056	16
		25 x 1/2"	69,200	74,736	16
		25 x 3/4"	77,900	84,132	16
		32 x 3/4"	106,600	115,128	16
		32 x 1"	234,000	252,720	16
12	Co 90° ren ngoài (Male 90° elbow)	20 x 1/2"	53,000	57,240	16
		20 x 3/4"	65,500	70,740	16
		25 x 1/2"	54,500	58,860	16
		25 x 3/4"	72,500	78,300	16
		32 x 3/4"	97,900	105,732	16
		32 x 1"	204,800	221,184	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 24/03/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Co 90° (90° Elbow)	63	52,000	56,160	16
		75	88,300	95,364	16
		90	136,800	147,744	16
		110	199,000	214,920	16
		125	285,000	307,800	12.5
		140	418,000	451,440	16
		160	497,700	537,516	16
		180	717,900	775,332	12.5
		200	904,800	977,184	16
		225	1,256,700	1,357,236	12.5
		250	1,316,400	1,421,712	10
		280	2,125,800	2,295,864	10
		315	2,286,400	2,469,312	10
		355	3,140,700	3,391,956	10
		400	4,635,000	5,005,800	10
		450	7,528,800	8,131,104	10
		500	9,624,900	10,394,892	10
		560	14,116,500	15,245,820	10
		630	20,362,000	21,990,960	10
2	Co 45° (45° Elbow)	63	48,700	52,596	16
		75	75,800	81,864	16
		90	106,500	115,020	16
		110	149,200	161,136	16
		125	233,800	252,504	12.5
		140	349,300	377,244	16
		160	398,200	430,056	16
		180	669,500	723,060	12.5
		200	715,200	772,416	16
		225	953,500	1,029,780	12.5
		250	987,000	1,065,960	10
		280	1,575,000	1,701,000	10
		315	1,628,700	1,758,996	10
		355	2,191,000	2,366,280	10
		400	3,270,000	3,531,600	10
		450	5,041,700	5,445,036	10
		500	6,340,300	6,847,524	10
		560	8,726,700	9,424,836	10
		630	12,833,300	13,859,964	10
3	Nối giảm (Reducing socket)	90 x 40	46,500	50,220	16
		90 x 50	51,700	55,836	16
		90 x 63	59,800	64,584	16
		90 x 75	63,400	68,472	16
		110 x 50	81,400	87,912	16
		110 x 63	86,000	92,880	16
		110 x 75	90,500	97,740	16
		110 x 90	99,500	107,460	16
		140 x 110	253,400	273,672	16
		160 x 63	229,900	248,292	16
		160 x 75	235,300	254,124	16
		160 x 90	256,500	277,020	16
		160 x 110	281,500	304,020	16
		160 x 125	303,200	327,456	16
		160 x 140	383,200	413,856	16
		200 x 63	358,700	387,396	16
		200 x 75	386,900	417,852	16
		200 x 90	395,900	427,572	16
		200 x 110	407,000	439,560	16
		200 x 160	489,000	528,120	16
4	Tứ thông PE	125	682,500	737,100	12.5
		180	1,233,800	1,332,504	12.5

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Tê (Tee)	63	-	-	
		75	125,000	135,000	16
		90	179,200	193,536	16
		110	257,900	278,532	16
		125	378,200	408,456	12.5
		140	579,000	625,320	16
		160	705,800	762,264	16
		180	941,000	1,016,280	12.5
		200	1,221,400	1,319,112	16
		225	1,643,300	1,774,764	12.5
		250	1,676,900	1,811,052	10
		280	2,797,000	3,020,760	10
		315	2,960,500	3,197,340	10
		355	4,269,300	4,610,844	10
		400	5,721,900	6,179,652	10
		450	12,279,700	13,262,076	10
		500	-	-	
		560	-	-	
		630	30,455,400	32,891,832	10
6	Mặt bích (Flange)	63	36,400	39,312	16
		75	61,900	66,852	16
		90	81,500	88,020	16
		110	139,500	150,660	16
		125	167,500	180,900	12.5
		140	241,700	261,036	16
		160	342,000	369,360	16
		180	324,000	349,920	12.5
		200	585,000	631,800	16
		225	517,800	559,224	12.5
		250	536,700	579,636	10
		280	877,200	947,376	10
		315	837,700	904,716	10
		355	1,148,400	1,240,272	10
		400	1,668,700	1,802,196	10
		450	2,164,500	2,337,660	10
		500	3,251,200	3,511,296	10
		560	4,021,200	4,342,896	10
		630	4,791,000	5,174,280	10
		710	8,213,300	8,870,364	10
		800	10,608,800	11,457,504	10
		900	16,128,500	17,418,780	10
		1,000	22,648,500	24,460,380	10
		1,200	44,473,400	48,031,272	10
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
7	Tê giảm (Reducing Tee)	75 x 40	86,500	93,420	16
		75 x 50	95,900	103,572	16
		75 x 63	110,800	119,664	16
		90 x 40	120,000	129,600	16
		90 x 50	133,300	143,964	16
		90 x 63	139,300	150,444	16
		90 x 75	164,300	177,444	16
		110 x 50	172,400	186,192	16
		110 x 63	173,200	187,056	16
		110 x 75	205,000	221,400	16
		110 x 90	215,200	232,416	16
		140 x 110	542,900	586,332	16
		160 x 63	465,900	503,172	16
		160 x 75	470,500	508,140	16
		160 x 90	488,500	527,580	16
		160 x 110	561,400	606,312	16
		160 x 125	804,500	868,860	16
		180 x 125	1,218,300	1,315,764	12.5
		200 x 63	769,000	830,520	16
		200 x 75	778,200	840,456	16
		200 x 90	895,700	967,356	16
		200 x 110	904,800	977,184	16
		200 x 125	1,367,800	1,477,224	16
		200 x 160	1,278,700	1,380,996	16
		225 x 125	1,552,500	1,676,700	12.5
		225 x 160	1,122,000	1,211,760	10
		225 x 180	1,890,000	2,041,200	12.5
		225 x 110	914,900	988,092	10
		250 x 160	1,278,000	1,380,240	10
		250 x 110	1,065,200	1,150,416	10
		280 x 225	3,020,500	3,262,140	10
		280 x 160	2,229,700	2,408,076	10
		280 x 110	1,683,000	1,817,640	10
		315 x 160	1,836,500	1,983,420	10
		315 x 110	1,549,700	1,673,676	10

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi